

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

NĂM 2014

Gồm có:

- 1- Bảng Cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	<u>30.09.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		483.464.643.449	565.917.370.658
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2.331.748.056	1.270.611.722
111	1. Tiền	3	2.331.748.056	1.270.611.722
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	8.696.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	(8.696.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.656.978.392	107.176.597.398
131	1. Phải thu khách hàng		84.800.102.672	111.776.845.224
132	2. Trả trước cho người bán		856.046.432	812.950.657
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	251.362.161
135	5. Các khoản phải thu khác	5	9.759.088.374	11.093.698.442
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(16.758.259.086)	(16.758.259.086)
140	IV. Hàng tồn kho		290.866.106.113	300.506.054.828
141	1. Hàng tồn kho	6	294.502.798.285	304.142.747.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		111.609.810.888	156.964.106.710
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		167.410.623	167.410.623
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	111.442.400.265	156.796.696.087
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.794.240.908	8.054.470.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.815.015.908	4.062.320.604
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	2.815.015.908	4.062.320.604
222	- Nguyên giá		17.998.851.236	17.998.851.236
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.183.835.328)	(13.936.530.632)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.963.950.000	3.963.950.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	9	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.963.950.000	3.963.950.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		15.275.000	28.200.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.275.000	28.200.000
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		490.258.884.357	573.971.841.262

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	<u>30.09.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		431.621.407.829	506.197.739.929
310	I. Nợ ngắn hạn		431.621.407.829	505.697.739.929
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	99.762.771.107	105.880.235.588
312	2. Phải trả người bán		259.537.763.151	337.857.796.173
313	3. Người mua trả tiền trước		19.718.585.608	18.274.359.648
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	20.990.568.341	18.499.753.831
315	5. Phải trả người lao động		19.867.463.239	12.464.554.839
316	6. Chi phí phải trả	13	2.599.583.586	4.181.841.786
317	7. Phải trả nội bộ		880.099.063	613.844.246
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	8.106.532.243	7.767.312.327
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		158.041.491	158.041.491
330	II. Nợ dài hạn		-	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	-	500.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.637.476.528	67.774.101.333
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	58.637.476.528	67.774.101.333
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.998.890.000	83.998.890.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		23.426.417.500	23.426.417.500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.915.811.490	15.915.811.490
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.177.632.356	2.177.632.356
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(66.881.274.818)	(57.744.650.013)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		490.258.884.357	573.971.841.262

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	<u>30.09.2014</u>	<u>01.01.2014</u>
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Hoàng Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Trần Ngọc Sơn

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Đặng Văn Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh		Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước		
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.156.774.207	32.476.996.424	65.370.580.980	89.073.829.129		
	- Doanh thu bán ngoài	10.156.774.207	32.476.996.424	65.370.580.980	89.073.829.129		
	- Doanh thu nội bộ	-	-	-	-		
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-		
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.156.774.207	32.476.996.424	65.370.580.980	89.073.829.129		
11	4 Giá vốn hàng bán	9.112.162.819	35.093.378.882	65.729.478.935	91.170.281.428		
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.044.611.388	(2.616.382.458)	(358.897.955)	(2.096.452.299)		
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	(4.690.329.032)	598.364.781	(4.201.624.547)	602.113.996		
22	7 Chi phí tài chính	(1.606.838.986)	4.724.312.378	1.714.952.340	9.559.129.841		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.606.838.986)	4.724.312.378	1.714.952.340	9.559.129.841		
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.034.679.770	1.298.621.473	2.961.149.963	2.897.795.804		
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.073.558.428)	(8.040.951.528)	(9.236.624.805)	(13.951.263.948)		
31	11 Thu nhập khác	100.000.000	7.001.000.000	100.000.000	8.933.820.000		
32	12 Chi phí khác	-	7.923.369.121	-	8.219.652.266		
40	13 Lợi nhuận khác	100.000.000	(922.369.121)	100.000.000	714.167.734		
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.973.558.428)	(8.963.320.649)	(9.136.624.805)	(13.237.096.214)		
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-		
60	16 Lợi nhuận sau thuế	(2.973.558.428)	(8.963.320.649)	(9.136.624.805)	(13.237.096.214)		

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người Lập



Hoàng Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán



Trần Ngọc Sơn



Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý 3/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.136.624.805)	(19.779.464.462)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.247.304.696	3.706.293.600
- Các khoản dự phòng	03		(8.696.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		4.101.624.547	(3.034.873.238)
- Chi phí lãi vay	06		1.714.952.340	18.456.331.116
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.768.743.222)	(651.712.984)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73.873.914.828	(50.996.289.954)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.639.948.715	56.117.278.733
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(69.673.819.959)	9.382.643.882
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.925.000	63.915.452
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(759.883.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.084.225.362	13.155.951.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		100.000.000	13.941.165.927
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.696.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(4.201.624.547)	611.027.580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.594.375.453	14.552.193.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		540.000.000	640.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.157.464.481)	(27.629.114.989)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.617.464.481)	(26.989.114.989)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.061.136.334	719.029.823
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.270.611.722	551.581.899
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.331.748.056	1.270.611.722

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người Lập

Phụ trách kế toán

Hoàng Thị Thu Hà

Trần Ngọc Sơn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2014

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xây dựng số 11 là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-BXD ngày 02 tháng 04 năm 2003 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Tầng 1- VP6- Khu ĐTM Trung Hoà- Nhân Chính- Thanh Xuân- Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 25 tháng 07 năm 2011 là 83.998.890.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103034626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 05 tháng 08 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động.
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khoản thanh toán công nợ nội bộ giữa Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 và Công ty liên kết liên doanh - Công ty Cổ phần xây dựng Vinaconex 11.1 được theo dõi chi tiết trên TK 136 - Phải thu nội bộ và TK 3311- Phải trả người bán..

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động của Công ty là 22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	21.560.007	39.816.417
Tiền gửi ngân hàng	2.310.188.049	1.230.795.305
	2.331.748.056	1.270.611.722

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	-	8.696.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	(8.696.000.000)

(*) Là khoản cho Công ty Cổ phần vật tư ngành nước vay theo các khế ước ngắn hạn với lãi suất dao động từ 0,8% đến 1,4%/tháng.

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về tiền đền bù vật tư hỏng C.ty CP vật tư ngành nước	366.184.370	1.672.615.094
Phải thu lãi vay, cốp pha, BHXH, thuế các đội xây dựng	7.686.824.988	7.715.004.332
Phải thu khác	1.706.079.016	1.706.079.016
	9.759.088.374	11.093.698.442

6 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	40.190.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	294.462.607.674	304.102.556.389
Cộng giá gốc hàng tồn kho	294.502.798.285	304.142.747.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
Cộng	290.866.106.113	300.506.054.828

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	165.935.123	165.935.123
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.475.500	1.475.500
	167.410.623	167.410.623

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	111.442.400.265	156.096.696.087
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	700.000.000
	111.442.400.265	156.796.696.087

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	-	16.883.962.673	959.472.273	155.416.290	17.998.851.236
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	16.883.962.673	959.472.273	155.416.290	17.998.851.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	13.155.209.367	625.904.975	155.416.290	13.936.530.632
Số tăng trong năm	-	1.175.344.276	71.960.420	-	1.247.304.696
- Trích khấu hao	-	1.175.344.276	71.960.420	-	1.247.304.696
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	14.330.553.643	697.865.395	155.416.290	15.183.835.328
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	-	3.728.753.306	333.567.298	-	4.062.320.604
Cuối năm	-	2.553.409.030	261.606.878	-	2.815.015.908

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.200.141.190 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.609.948.831 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	3.963.950.000	3.963.947.136
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 11.1	3.963.950.000	3.963.947.136
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	3.963.950.000	3.963.947.136

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	28.200.000	92.115.452
Số tăng trong năm	-	28.200.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(12.925.000)	(92.115.452)
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	15.275.000	28.200.000

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	-	-
Cốt pha, đá giã	-	-
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.275.000	28.200.000
	15.275.000	28.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	95.262.771.107	100.380.235.588
- Vay ngân hàng	80.619.851.291	85.620.822.555
- Vay tổ chức khác	13.932.919.816	14.539.413.033
- Vay cá nhân	710.000.000	220.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.500.000.000	5.500.000.000
	99.762.771.107	105.880.235.588

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương (1)	35.424.787.328	38.424.810.420
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2	248.960.168	248.960.168
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex) (2)	8.683.959.648	9.290.452.865
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long (3)	12.863.035.820	12.863.035.820
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm (4)	32.332.028.143	34.332.976.315
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	5.000.000.000	5.000.000.000
Trần Thị Hương Lan	-	30.000.000
Tạ Đình Hào	440.000.000	-
Lê Thị Huệ	100.000.000	-
Vũ Thị Ngân	170.000.000	190.000.000
	95.262.771.107	100.380.235.588

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

- (1) Bao gồm các hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 10 tháng, thời hạn rút vốn là 1 tháng với mục đích cho vay là thanh toán tiền mua vật tư và các chi phí khác để thi công xây lắp các công trình. Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là tín chấp.
- (2) Bao gồm 02 hợp đồng cụ thể sau:
- Hợp đồng tín dụng ngày 07/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 24 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng từ ngày 08/12/2010;
 - + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
 - Hợp đồng tín dụng ngày 09/12/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 06 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 13%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (3) Bao gồm 04 hợp đồng cụ thể sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01-0109/2010/V11 ngày 01/09/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 30 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công hoàn thiện nhà 25T2 dự án Cụm nhà ở hỗn hợp chung cư kết hợp văn phòng dịch vụ tại lô đất N05 Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng;
 - + Thời hạn của hợp đồng được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ;

- + Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 01/10/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 04 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công công trình "Chống thấm và sơn nền nhà E, nhà BB5, nhà BB6 Tổng cục Hậu Cần, Bộ Công An";
 - + Thời hạn của hợp đồng là 05 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 1911/2010/VC11 ngày 19/11/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công xây dựng theo hợp đồng số 0375/2010/HDDXD hạng mục Nhà liền kề (block 105,106,107, 108) dự án Xây dựng giai đoạn I phát triển khu đô thị mới Bắc An Khánh tại Hà Nội, Việt Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng được ghi trên từng hợp đồng cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 22/06/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 05 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí phục vụ thi công xây lắp gói thầu "Hạ tầng kỹ thuật gói thầu Xây lắp hạ tầng kỹ thuật lô 3.1-giai đoạn 1 dự án Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Đại học Văn Cảnh";
 - + Thời hạn của hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo.

- (4) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐCTD/10047 ngày 26/07/2010 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng tối đa là 09 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ cho từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	20.981.468.341	18.499.753.831
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	9.100.000	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
	20.990.568.341	18.499.753.831

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí cho công trình Suối Hoa	-	2.298.000.000
Trích trước chi phí cho công trình An Khánh	815.637.633	-
Trích trước chi phí thuê văn phòng	1.783.945.953	1.783.945.953
Trích trước khác	-	99.895.833
	2.599.583.586	4.181.841.786

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	986.662.903	984.110.364
Bảo hiểm xã hội	4.303.014.653	4.032.986.812
Bảo hiểm y tế	847.284.481	800.764.605
Bảo hiểm thất nghiệp	367.954.455	347.834.795
Phải trả về cổ phần hoá	23.100.000	23.100.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông		704.338.290
Phải trả lãi vay Công ty cổ phần xây dựng số 9	-	-
Tạm ứng cho đội thi công	-	
Phải trả, phải nộp khác	1.578.515.751	874.177.461
	8.106.532.243	7.767.312.327

15 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn		500.000.000
- Vay ngân hàng	-	500.000.000
		500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Chi tiết vay dài hạn

	<u>30/09/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương (1)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long (3)	-	500.000.000
		500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Bao gồm các hợp đồng với thời hạn vay từ 36 đến 60 tháng, với mục đích vay là phục vụ các dự án của Công ty. Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Hợp đồng vay số 01/2009/HĐTD ngày 10/09/2009 với thời hạn vay 41 tháng; mục đích vay là phục vụ các dự án của Công ty. Hình thức đảm bảo tiền là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Hợp đồng số 01/2009/HĐTD/NTL-VC11 năm 2009 với thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay là để trang trải tiền thuê dài hạn văn phòng làm việc. Hình thức đảm bảo tiền là thế chấp quyền sử dụng văn phòng trụ sở của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11

Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Ngày 30 tháng 09 năm 2014

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	83.998.890.000	23.426.417.500	15.915.811.490	2.177.632.356	(37.965.185.551)	105.647.009.641		
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(19.779.464.462)	(19.779.464.462)		
Số dư đầu năm	83.998.890.000	23.426.417.500	15.915.811.490	2.177.632.356	(57.744.650.015)	67.774.101.333		
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	(9.138.291.471)	(9.138.291.471)		
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	83.998.890.000	23.426.417.500	15.915.811.490	2.177.632.356	(66.882.941.484)	58.635.309.862		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000	30,36%
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và kỹ thuật VINACONEX	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	20,24%
- Công ty cổ phần xây dựng số 3 - VINACONEX3	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	10,12%
- Đối tượng khác	32.998.890.000	32.998.890.000	32.998.890.000	32.998.890.000	39,28%
	83.998.890.000	83.998.890.000	83.998.890.000	83.998.890.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83.998.890.000
- Vốn góp đầu năm	83.998.890.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		33.998.890.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	-	83.998.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		4.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.399.889	8.399.889
- Cổ phiếu phổ thông	8.399.889	8.399.889
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.399.889	8.399.889
- Cổ phiếu phổ thông	8.399.889	8.399.889
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.915.811.490	15.915.811.490
Quỹ dự phòng tài chính	2.177.632.356	2.177.632.356
	18.093.443.846	18.093.443.846

17 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.156.774.207	195.535.163.365
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	10.156.774.207	195.535.163.365

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	9.112.162.819	195.019.814.118
Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	9.112.162.819	195.019.814.118

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11Tầng 1, Văn phòng 6, khu ĐTM Trung Hoà, Nhân Chính,
Thanh Xuân, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(4.690.329.032)	16.435.580
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	594.592.000
	(4.690.329.032)	611.027.580

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	(1.606.838.986)	18.456.331.116
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
	(1.606.838.986)	18.456.331.116

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	-
Chi phí nhân công	832.060.800	3.363.256.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.986.806	107.861.914
Thuế, phí, lệ phí	8.392.248	41.639.406
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.464.816	776.734.209
Chi phí khác bằng tiền	45.775.100	833.863.963
	1.034.679.770	5.123.355.831

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.973.558.428)	(19.779.464.462)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.973.558.428)	(19.779.464.462)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp truy thu năm 2009	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	-

23 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Người lập



Hoàng Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán



Trần Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014

